CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 266/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2014/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Ngân hàng Phát triển là ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Phát triển là đơn

vị hạch toán tập trung toàn hệ thống theo quy định của pháp luật; tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật; tiến tới tự bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động theo quy định của pháp luật.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Ngân hàng Phát triển hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước; được Nhà nước cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất và phí quản lý và các nguồn vốn khác để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật; được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán; không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 như sau:

"a) Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung trong quá trình hoạt động từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Việc bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển trong quá trình hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 6a Nghị định này;

b) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản do ngân sách nhà nước cấp (nếu có);

d) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản;

đ) Kết quả tài chính chưa phân phối;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 như sau:

"b) Phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam và huy động tiền gửi của các tổ chức trong và ngoài nước. Lãi suất huy động của nguồn vốn này không được vượt quá mức lãi suất huy động tiền gửi cao nhất cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của 04 ngân hàng, gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Trường hợp lãi suất công bố trên website của 04 ngân hàng trên không có kỳ hạn trùng với kỳ hạn huy động của Ngân hàng Phát triển thì đối chiếu theo mức lãi suất huy động của kỳ hạn ngắn hơn gần nhất;

c) Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài;";

c) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

"d) Các nguồn vốn nhận tài trợ và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.".

3. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

"Điều 6a. Bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Phát triển

1. Bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Phát triển từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, Ngân hàng Phát triển được ngân sách nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ để đạt tỷ lệ tăng trưởng vốn điều lệ bằng với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tối đa được Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm khi đáp ứng điều kiện không có chênh lệch thu chi âm lũy kế tại thời điểm cuối năm liền kề trước năm xây dựng dự toán bổ sung vốn điều lệ. Trình tự lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán cấp bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Phát triển từ quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ như sau:

a) Định kỳ 03 năm một lần, Ngân hàng Phát triển lập phương án bổ sung vốn điều lệ (trong đó nêu rõ mức bổ sung vốn điều lệ) từ quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển (nếu có) để báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến tham gia của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Căn cứ phương án bổ sung vốn điều lệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại điểm a khoản này và báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển đã được kiểm toán, Ngân hàng Phát triển thực hiện kết chuyển từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để tăng vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm h, điểm i, điểm m khoản 1 Điều 8 như sau:

"h) Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá bao gồm: Trái phiếu Chính phủ; trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; trái phiếu chính quyền địa phương; tín phiếu Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển;

m) Thực hiện các hoạt động theo thỏa thuận với bên tài trợ và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (không bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất) phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phản ánh trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Phát triển. Việc xác định giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của tài sản cố định được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

*“***Điều 15. Phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng và xác định dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập**

1. Ngân hàng Phát triển thực hiện phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Căn cứ kết quả phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển tính toán đầy đủ, theo dõi và xác định số dự phòng rủi ro cần phải trích lập (dự phòng chung và dự phòng cụ thể) của từng hoạt động tín dụng quy định tại Điều 3 Nghị định này; mức trích lập theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với các ngân hàng thương mại.

3. Thời điểm, trình tự phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng:

a) Trong 07 ngày đầu tiên hằng tháng, Ngân hàng Phát triển gửi kết quả tự phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề cho Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC), trong đó báo cáo cụ thể phân loại nợ của khoản nợ vay, cam kết ngoại bảng của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 mà không bị ảnh hưởng bởi kết quả tự phân loại nợ của khoản nợ vay, cam kết ngoại bảng phát sinh trước ngày 22 tháng 12 năm 2023;

b) CIC có trách nhiệm tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã tự phân loại (trong đó chỉ tổng hợp kết quả tự phân loại nợ của khoản nợ vay, cam kết ngoại bảng của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 quy định tại điểm a khoản này của Ngân hàng phát triển) để cung cấp

cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả Ngân hàng phát triển) phân loại nợ và điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng Phát triển trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; nợ vay bắt buộc bảo lãnh và các khoản nợ vay khác mà Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng. Việc trích lập thực hiện như sau:

1. Đối với các khoản nợ vay của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023, các khoản nợ vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và các khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh:

a) Hằng năm, Ngân hàng Phát triển trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tổng dư nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ vay này;

b) Căn cứ kết quả tài chính hằng năm, Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển quyết định trích lập bổ sung dự phòng rủi ro tín dụng vượt mức quy định tại điểm a khoản này, đảm bảo số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không vượt quá mức phải trích lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

2. Đối với các khoản nợ vay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này:

a) Đối với các khoản cho vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển được ký kết kể từ ngày Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ có hiệu lực thi hành (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2018/NĐ-CP), Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có);

b) Đối với các khoản cho vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển được ký kết trước ngày Nghị định số 97/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn vay nước ngoài ký với Bộ Tài chính. Trường hợp Hợp đồng ủy quyền cho vay lại không quy định về việc trích lập dự phòng rủi ro thì Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với các khoản nợ vay khác còn lại (không bao gồm các khoản nợ vay quy định tại khoản 3 Điều này): Ngân hàng Phát triển dùng chênh lệch dương giữa thu lãi cho vay với chi phí huy động vốn của toàn bộ các khoản cho vay này để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và đảm bảo số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng các khoản nợ vay khác còn lại không vượt quá mức phải trích lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; trong đó, chi phí huy động vốn của các hoạt động cho vay này được xác định như sau:

c1) Đối với các khoản Ngân hàng Phát triển cho vay gắn với nguồn huy động cụ thể, chi phí huy động vốn được xác định bằng lãi và phí huy động vốn mà Ngân hàng Phát triển trả cho khoản huy động đó;

c2) Đối với dư nợ cho vay khác còn lại sử dụng từ nguồn vốn huy động chung của Ngân hàng Phát triển, chi phí huy động vốn phân bổ cho các khoản nợ vay này được xác định theo lãi suất huy động vốn hòa đồng như sau:

$$\text{Chi phí huy động vốn phân bổ} = \text{Dư nợ của các khoản nợ vay khác còn lại bình quân} \times \text{Lãi suất huy động vốn bình quân}$$

Trong đó: Lãi suất huy động vốn bình quân được xác định theo quy định tại khoản 2 Phụ lục Ia ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với các khoản nợ vay của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Phát triển thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với các ngân hàng thương mại.

4. Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với ngân hàng thương mại.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Các quỹ dự phòng rủi ro tín dụng**

1. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của các hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023 và nợ vay bắt buộc bảo lãnh được hình thành từ các nguồn sau:

a) Số dư quỹ còn lại đến ngày 14 tháng 10 năm 2025.

b) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này;

c) Số tiền thu hồi được từ nợ gốc của các khoản nợ vay quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này đã sử dụng dự phòng để chuyển theo dõi ngoại bảng (bao gồm cả số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi chuyển theo dõi ngoại bảng);

d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng các khoản nợ vay khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Số dư quỹ còn lại đến ngày 14 tháng 10 năm 2025.

b) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

c) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư của các hợp đồng tín dụng đầu tư ký kết lần đầu từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 được hình thành từ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định này.

4. Ngân hàng Phát triển thực hiện quản lý và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng như sau:

a) Ngân hàng Phát triển quản lý, theo dõi riêng đối với ba quỹ dự phòng rủi ro tín dụng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và sử dụng các quỹ này để xử lý rủi ro theo quy định về cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này lớn hơn số dự phòng phải trích đối với từng quỹ theo quy định, Ngân hàng Phát triển thực hiện hoàn nhập phần chênh lệch thừa vào thu nhập để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và bù đắp lỗ lũy kế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“**Điều 18. Trích lập dự phòng khác**

1. Sau khi đã trích lập đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo mức phải trích lập quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này thì Ngân hàng Phát triển trích lập dự phòng khác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng Phát triển căn cứ quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp về trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi (không bao gồm các khoản nợ vay quy định tại Điều 3 Nghị định này), các khoản dự phòng khác và khả năng tài chính của Ngân hàng Phát triển để quyết định mức trích lập dự phòng khác.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Cấp bù lãi suất**

1. Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp bù lãi suất theo quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Nghị định này để:

a) Thực hiện nhiệm vụ cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước đối với các hợp đồng tín dụng ký lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023; thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại và thực hiện các nhiệm vụ cho vay khác (được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất) theo quy định của pháp luật (không bao gồm các khoản nợ vay quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước);

b) Hỗ trợ sau đầu tư đối với các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư phát sinh trước ngày Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu lực thi hành.

2. Việc cấp bù lãi suất hằng năm để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở chênh lệch dương giữa tổng chi phí cho việc huy động vốn với tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn khi thực hiện các nhiệm vụ này (sau đây gọi tắt là cấp bù chênh lệch lãi suất).

3. Trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn thì Ngân hàng Phát triển không được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phần chênh lệch được xử lý theo thứ tự như sau:

a) Khấu trừ vào phí quản lý phát sinh trong năm của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

b) Phần còn lại (nếu có) được hòa đồng vào thu nhập của Ngân hàng Phát triển.

4. Việc xác định cụ thể số cấp bù lãi suất hằng năm của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Phí quản lý**

1. Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp phí quản lý để thực hiện các nhiệm vụ được cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này (không bao gồm: các khoản cho vay không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký). Phí quản lý được Nhà nước cấp cho Ngân hàng Phát triển bao gồm:

a) Phí quản lý thông thường được xác định theo tỷ lệ phí quản lý (được xây dựng theo từng năm và giao trong từng thời kỳ 03 năm) và dư nợ bình quân được tính phí;

b) Phí quản lý khác của các khoản cho vay được hưởng mức phí riêng theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Một số chỉ tiêu cơ bản làm căn cứ xác định, điều chỉnh tỷ lệ phí quản lý thông thường của Ngân hàng Phát triển trong từng thời kỳ gồm:

a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được cấp phí quản lý thông thường trong giai đoạn liền kề trước giai đoạn tính phí kế hoạch và dự kiến phát sinh các nhiệm vụ này trong giai đoạn tính phí kế hoạch;

b) Tình hình tài chính, tình hình hoạt động và chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển để thực hiện các nhiệm vụ tín dụng chính sách (không bao gồm chi phí huy động vốn đã cấp bù lãi suất và chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng) phát sinh trong giai đoạn liền kề trước giai đoạn tính phí kế hoạch và dự kiến chi phí quản lý phát sinh trong giai đoạn tính phí kế hoạch;

c) Các định mức chi phí theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan đối với Ngân hàng Phát triển.

3. Việc xác định số phí quản lý thông thường cấp cho Ngân hàng Phát triển hằng năm thực hiện theo quy định tại Phụ lục Ib ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong quý II của năm trước liền kề giai đoạn tính phí, Ngân hàng Phát triển xây dựng phương án phí quản lý thông thường theo từng năm trong giai đoạn 03 năm và báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết

định. Phương án phí quản lý thông thường bao gồm các nội dung cơ bản sau: Căn cứ pháp lý, nguyên tắc, cơ sở và phương pháp, số liệu tính toán đối với từng chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

5. Trường hợp các cấp có thẩm quyền giao bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Ngân hàng Phát triển hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến kết quả tài chính bị thâm hụt, Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh tỷ lệ phí quản lý thông thường đã được phê duyệt.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán vốn từ ngân sách nhà nước cấp cho Ngân hàng Phát triển

1. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán vốn từ ngân sách nhà nước cấp cho Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Trường hợp số chi cấp bù lãi suất và phí quản lý thực tế được hưởng phát sinh lớn hơn số dự toán được bố trí thì sẽ được tổng hợp phần chênh lệch bố trí dự toán thiếu vào dự toán các năm sau. Trường hợp số chi cấp bù lãi suất và phí quản lý thực tế được hưởng phát sinh nhỏ hơn số dự toán được bố trí, phần chênh lệch bố trí dự toán thừa thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Thu phát sinh từ phần chênh lệch vượt giữa giá bán nợ với số dư nợ gốc, lãi và nghĩa vụ tài chính khác còn lại chưa thu hồi được của khoản nợ được bán;”;

b) Bổ sung điểm p vào sau điểm o khoản 1 như sau:

“p) Thu từ các khoản nợ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định này đã sử dụng dự phòng để chuyển theo dõi ngoại bảng (kể cả số tiền thu hồi từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ này sau khi chuyển theo dõi ngoại bảng).”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi điểm h khoản 1 như sau:

“h) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ: Chi để thu hồi các khoản nợ đã xóa, thu hồi nợ xấu; chi cho hoạt động mua bán nợ; chi thu giữ, bảo quản, khai thác, xử lý

tài sản đảm bảo; chi thuê luật sư, tư vấn pháp lý, án phí, phí thi hành án, lệ phí theo quy định của pháp luật; chi thuê tư vấn thẩm định giá tài sản bảo đảm tiền vay; chi các khoản đã hạch toán vào thu nhập nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm thu nhập; các chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ các hoạt động nghiệp vụ; chi khác cho hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.";

b) Sửa đổi điểm a và điểm c, khoản 3 như sau:

"a) Chi cho người lao động, người quản lý (bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và thành viên khác của Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng) và thành viên Ban kiểm soát: Chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng; các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, kinh phí công đoàn) theo quy định; chi ăn giữa ca không vượt quá mức chi ăn giữa ca bằng tiền không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi trang phục giao dịch không vượt quá mức chi trang phục giao dịch bằng tiền để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp; chi trợ cấp, chi cho lao động nữ theo chế độ quy định; chi y tế, nghỉ phép theo chế độ hằng năm; các khoản chi có tính chất phúc lợi như quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm; chi trợ cấp thôi việc, chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động; chi hỗ trợ cho người lao động dôi dư, lao động có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 97/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

c) Chi về tài sản: Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định chung đối với các doanh nghiệp; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi thuê tài sản (trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo số năm sử dụng tài sản); chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành tài sản; chi bảo hiểm tài sản đối với những tài sản phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật; chi nhượng bán, thanh lý tài sản bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có).";

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Định mức chi phí của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc không khống chế định mức chi, Ngân hàng Phát triển xây dựng định mức chi và căn cứ vào khả năng tài chính để quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

"4. Các khoản chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và trang thiết bị các tài sản phúc lợi như nhà ở, nhà nghỉ của người lao động Ngân hàng Phát triển, các khoản chi cho các công trình phúc lợi khác đã được chi từ quỹ phúc lợi của Ngân hàng Phát triển.".

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm e khoản 2 như sau:

"a) Trích 10% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

c) Trích 20% vào quỹ đầu tư phát triển;

e) Trường hợp chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này không đủ nguồn để trích 01 tháng lương thực hiện đối với quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng người quản lý và thành viên Ban kiểm soát thì Ngân hàng Phát triển được giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ 01 tháng lương thực hiện vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng người quản lý và Ban kiểm soát; mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Khi kết quả tài chính trong năm bị thâm hụt Ngân hàng Phát triển chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí sang năm sau, thời gian chuyển không quá 05 năm. Trường hợp sau 05 năm nếu Ngân hàng Phát triển không chuyển hết số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí, Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp Ngân hàng Phát triển đang trong giai đoạn cơ cấu lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền).".

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Phát triển quy định tại Nghị định này phải đúng mục đích, đúng đối tượng. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển xây dựng trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ ngân hàng; Quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Ngân hàng Phát triển và công khai trong ngân hàng trước khi thực hiện.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động của Ngân hàng Phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Nghị định này.".

18. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1 Điều 28 như sau:

"b) Kể từ năm tài chính 2028, Ngân hàng Phát triển phải thực hiện hạch toán theo phương pháp kế toán dồn tích.".

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Kế hoạch cấp hỗ trợ sau đầu tư đối với các Hợp đồng phát sinh trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (nếu có) theo quy định của pháp luật.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Lập báo cáo kế hoạch tài chính:

a) Hằng năm, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ có quyết định về giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, căn cứ kết quả hoạt động của năm trước, Ngân hàng Phát triển rà soát, cập nhật báo cáo về kế hoạch tài chính của năm kế hoạch theo mẫu biểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài chính;

b) Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại báo cáo về kế hoạch tài chính do Ngân hàng Phát triển lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và xếp loại đối với Ngân hàng Phát triển năm kế hoạch chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ngân hàng Phát triển. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển hoàn chỉnh và ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch tài chính năm của Ngân hàng Phát triển;

c) Sau khi Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch tài chính năm, Ngân hàng Phát triển gửi Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Phát triển phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“**Điều 31. Chế độ báo cáo**

1. Báo cáo về kế hoạch tài chính theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Báo cáo tài chính gồm:

a) Báo cáo tình hình tài chính (bảng cân đối kế toán);

b) Báo cáo kết quả hoạt động;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Các báo cáo hoạt động nghiệp vụ gồm:

a) Bảng cân đối tài khoản cấp III (bao gồm cả tài khoản ngoại bảng) theo quy định pháp luật về kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Phát triển;

b) Báo cáo phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển;

c) Báo cáo trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng;

d) Báo cáo cấp bù lãi suất và phí quản lý.

4. Báo cáo tình hình hoạt động gồm:

a) Việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản đối với toàn bộ hoạt động tại Ngân hàng Phát triển quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, Ban điều hành, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định hiện hành của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển;

c) Kết quả tài chính và trích lập các quỹ sau chênh lệch thu chi của Ngân hàng Phát triển.

5. Quy định về lập và gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất lập theo năm và báo cáo tài chính riêng lẻ lập theo quý/năm; Báo cáo quyết toán tài chính hằng năm được Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển phê duyệt trước khi gửi Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Đối với báo cáo hoạt động nghiệp vụ: Các báo cáo hoạt động nghiệp vụ được gửi cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo định kỳ hằng quý, năm và đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với báo cáo tình hình hoạt động: Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm lập và trình Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tình hình hoạt động định kỳ 06 tháng/lần và gửi cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để theo dõi (kèm theo báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát);

d) Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động do Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển phê duyệt, các thông tin, tài liệu khác có liên quan và ý kiến tham gia của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ định kỳ 01 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, phương thức gửi báo cáo, mẫu biểu báo cáo thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Ngân hàng Phát triển, bao gồm:

a) Tiêu chí 1: Tín dụng đầu tư của Nhà nước. Tiêu chí này được xác định theo kết quả thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Ngân hàng Phát triển;

b) Tiêu chí 2: Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng;

c) Tiêu chí 3: Kết quả tài chính;

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành quy định pháp luật của Ngân hàng Phát triển;

đ) Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.”

23. Sửa đổi Điều 33 như sau:

“**Điều 33. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển**

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển căn cứ vào báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán, được thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định này.

2. Bộ Tài chính giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại hằng năm cho Ngân hàng Phát triển theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 29 Nghị định này.

3. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển thực hiện qua xếp loại (A, B, C) đối với các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này. Phương thức đánh giá từng tiêu chí và tổng hợp kết quả xếp loại Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

4. Hằng năm, căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động nêu tại Nghị định này và chỉ tiêu kế hoạch do Bộ Tài chính giao, Ngân hàng Phát triển lập báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại gửi Bộ Tài chính để xem xét, phê duyệt xếp loại đối với Ngân hàng Phát triển. Thời hạn nộp báo cáo chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

5. Trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển, Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại Ngân hàng Phát triển sau khi có ý kiến tham gia của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với người quản lý và thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển được thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).”

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ngân hàng Phát triển xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này trình Chính phủ ban hành theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“6. Trình cấp có thẩm quyền bố trí trong kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách nhà nước để cấp bù lãi suất và phí quản lý, cấp bổ sung vốn điều lệ

(nếu có) cho Ngân hàng Phát triển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định pháp luật có liên quan.

7. Trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hằng năm cho Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật."

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

"**Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

Hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, Ban điều hành, thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật."

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 như sau:

"2. Xây dựng kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hằng năm báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. "

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"**Điều 40. Một số cơ chế trong giai đoạn cơ cấu lại**

Ngân hàng Phát triển thực hiện một số cơ chế trong giai đoạn cơ cấu lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bao gồm:

1. Không phải giảm trừ phần chênh lệch thu chi âm lũy kế (nếu có) khi xác định vốn tự có quy định tại Điều 7 Nghị định này để xác định giới hạn cho vay của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật cho đến khi khắc phục được chênh lệch thu chi âm lũy kế.

2. Trường hợp kết quả tài chính trong năm đạt thặng dư, trước khi bù đắp khoản thâm hụt từ những năm trước, Ngân hàng Phát triển được trích tối đa 01 tháng lương thực hiện nhưng không vượt quá 15% kết quả tài chính cho quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng của thành viên Ban điều hành, thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát.

3. Trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này thì phần chênh lệch được Ngân hàng Phát triển sử dụng để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và bù đắp lỗ lũy kế."

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế

1. Bãi bỏ khoản 4 Điều 4; Điều 25; khoản 4, khoản 5 Điều 32; khoản 5 Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

2. Thay thế các cụm từ "quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển" bằng cụm từ "quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển" tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 và khoản 1, khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Việc xử lý trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn của các hoạt động được cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định tại khoản 27 Điều 1 Nghị định này áp dụng từ thời điểm Nghị định số 46/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

3. Việc xác định tiền lương người quản lý, thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng Phát triển từ năm 2021 đến năm 2024 theo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trường hợp hoàn thành nhiệm vụ tối đa không vượt quá mức tiền lương đối với hạng Tổng công ty đặc biệt theo quy định của pháp luật trong giai đoạn này.

4. Việc xác định số dự phòng rủi ro Ngân hàng Phát triển cần phải trích lập theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định này và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ vay của Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với ngân hàng thương mại kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục Ia

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH SỐ CẤP BÙ LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

1. Công thức xác định số tiền cấp bù lãi suất

Số tiền cấp bù lãi suất = Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất + Số tiền cấp bù hỗ trợ sau đầu tư

2. Công thức xác định số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất:

Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất = Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù - Tổng thu từ sử dụng vốn

Trong đó:

a) Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù:

Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù là tổng số lãi huy động vốn và phí trả cho việc phát hành giấy tờ có giá để cho vay các dự án được cấp bù quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này và dự trữ tồn ngân được cấp bù. Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù xác định cụ thể như sau:

Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù = (Nguồn vốn được cấp bù - Nguồn vốn không phải trả lãi) x Lãi suất huy động vốn bình quân

Trong đó:

- Nguồn vốn được cấp bù bao gồm:

+ Dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân theo quy định của pháp luật không bao gồm dư nợ cho vay không đúng đối tượng, sai mục đích.

+ Tồn ngân được cấp bù được xác định bằng bình quân số tồn quỹ tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi tắt là tồn quỹ) của Ngân hàng Phát triển theo mức thực tế nhưng tối đa không vượt quá 5,3% dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân.

- Nguồn vốn không phải trả lãi là tổng các khoản mục vốn chủ sở hữu (không bao gồm kết quả tài chính chưa phân phối trong kỳ) theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và vốn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện cho vay các chương trình, dự án được cấp bù chênh lệch lãi suất do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Nguồn vốn không phải trả lãi xác định theo phương pháp bình quân sau khi loại trừ:

+ Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (không bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất) phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phản ánh trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Phát triển;

+ Giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao/cho thuê nhưng miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản công nợ phải thu từ ngân sách nhà nước;

+ Số vốn điều lệ thực tế đã góp vốn điều lệ của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam và các tổ chức khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Lãi suất huy động vốn bình quân

$$\text{Lãi suất huy động vốn bình quân} = \frac{\text{Tổng chi phí huy động vốn} - \text{Chi phí huy động vốn loại trừ}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động bình quân} - \text{Nguồn vốn loại trừ bình quân}}$$

Trong đó:

+ Tổng chi phí huy động vốn bao gồm: chi trả lãi huy động vốn và chi trả phí phát hành giấy tờ có giá của Ngân hàng Phát triển;

+ Chi phí huy động vốn loại trừ gồm: chi phí của nguồn huy động chỉ định để cho vay các dự án/nhiệm vụ không được cấp bù chênh lệch lãi suất; chi phí huy động vốn cho các khoản cho vay sai được xác định theo dư nợ cho vay sai bình quân và lãi suất huy động vốn cao nhất của Ngân hàng Phát triển trong năm tính cấp bù chênh lệch lãi suất;

+ Tổng nguồn vốn huy động xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

+ Nguồn vốn loại trừ bao gồm: nguồn huy động chỉ định để cho vay các dự án/nhiệm vụ không được cấp bù chênh lệch lãi suất; nguồn vốn tương ứng với dư nợ cho vay sai.

b) Tổng thu từ sử dụng vốn, bao gồm:

- Thu lãi cho vay được xác định bằng tổng số lãi thu từ các dự án được cấp bù (kể cả lãi trong hạn và lãi quá hạn);

- Số lãi tiền gửi thu được từ nguồn vốn tồn ngân được cấp bù được xác định như sau:

$$\text{Số lãi tiền gửi thu được} = \text{Tồn ngân được cấp bù} \times \text{Lãi suất tiền gửi bình quân}$$

Trong đó:

$$\text{Lãi suất tiền gửi bình quân} = \frac{\text{Tổng thu lãi tiền gửi}}{\text{Tổng tồn quỹ (tiền mặt, tiền gửi) bình quân}}$$

3. Cách xác định số liệu bình quân nêu tại khoản 2 Điều này như sau:

$$\text{Số bình quân tháng} = \frac{\text{Số dư đầu tháng} + \text{Số dư cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Số bình quân quý} = \frac{\text{Tổng số bình quân tháng của các tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Số bình quân năm} = \frac{\text{Tổng số bình quân tháng của các tháng trong năm}}{12}$$

4. Thời điểm hạch toán cấp bù chênh lệch lãi suất của Ngân hàng Phát triển

a) Chậm nhất vào ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, Ngân hàng Phát triển thực hiện hạch toán số cấp bù chênh lệch lãi suất tạm tính của quý trước theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Phụ lục này;

b) Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, Ngân hàng Phát triển xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất của năm kế toán theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Phụ lục này và thực hiện hạch toán kế toán vào thời điểm 31 tháng 12 hằng năm.

5. Công thức xác định số tiền cấp bù hỗ trợ sau đầu tư:

Số tiền cấp bù hỗ trợ sau đầu tư (quý, năm)	=	Mức hỗ trợ sau đầu tư (quý, năm)	-	Số thu hồi cấp hỗ trợ sau đầu tư (quý, năm)

Mức hỗ trợ sau đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư phát sinh trước thời điểm Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu lực thi hành.

Phụ lục Ib

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH PHÍ QUẢN LÝ THÔNG THƯỜNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

1. Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp phí quản lý thông thường để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này, cụ thể như sau:

$$\text{Phí quản lý thông thường được ngân sách nhà nước cấp hằng năm} = \text{Dư nợ tính phí quản lý thông thường} * \text{Tỷ lệ phí quản lý thông thường hằng năm}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ phí quản lý thông thường được xác định theo quy định tại khoản 2 Phụ lục này.

- Dư nợ tính phí quản lý thông thường là dư nợ cho vay bình quân năm của các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này (không bao gồm các khoản cho vay không đúng đối tượng, sai mục đích quy định tại Hợp đồng tín dụng; các khoản cho vay được hưởng mức phí riêng theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ). Cách thức xác định dư nợ bình quân năm thực hiện theo quy định tại mục 3 Phụ lục Ia Nghị định này.

2. Tỷ lệ phí quản lý thông thường được xây dựng cho từng năm và giao trong thời kỳ 03 năm. Tỷ lệ phí quản lý thông thường hằng năm xác định cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ phí quản lý thông thường từng năm} = \frac{\text{Tổng chi phí quản lý dự kiến từng năm của các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh}}{\text{Tổng dư nợ dự kiến từng năm các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh}}$$

Trong đó:

- Tổng chi phí quản lý dự kiến từng năm trong giai đoạn giao phí cho Ngân hàng Phát triển của các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh được xác định như sau:

$$\text{Tổng chi phí quản lý dự kiến từng năm trong giai đoạn giao phí của các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh} = \frac{\text{Tổng chi phí dự kiến từng năm trong giai đoạn giao phí của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Điều 23 Nghị định này (không bao gồm chi phí huy động vốn đã được cấp bù lãi suất và chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng)} \times \text{Tổng số lao động bình quân từng năm trong giai đoạn giao phí của NHPT thực hiện hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh}}{\text{Tổng số lao động bình quân từng năm trong giai đoạn giao phí của Ngân hàng Phát triển}}$$

- Tổng chi phí dự kiến từng năm trong giai đoạn tính phí được xác định theo các định mức chi phí theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển. Trong đó đối với chi phí tiền lương trong giai đoạn tính phí được xác định dựa trên:

+ Số lao động bình quân (bao gồm cả Ban điều hành) và số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát dự kiến trong giai đoạn tính phí;

+ Mức tiền lương bình quân thực hiện của người lao động, thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát điều chỉnh theo mức tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm so với năm 2024.

Phụ lục II

MẪU BIỂU VỀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu II.1. Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM.....

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Nội dung	Năm trước				Năm kế hoạch			
		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối năm
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện				
A	**NGUỒN VỐN**								
I	**Vốn chủ sở hữu**								
1	Vốn điều lệ								
2	Các Quỹ và vốn khác thuộc vốn chủ sỡ hữu								
3	Chênh lệch thu chi								
II	**Vốn huy động**								
1	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh								

STT	Nội dung	Năm trước				Năm kế hoạch			
		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối năm
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện				
2	Vay ngân sách nhà nước								
3	Vốn huy động khác								
III	**Nhận vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho vay lại**								
IV	**Vốn khác**								
B	**SỬ DỤNG VỐN**								
1	Tín dụng đầu tư								
2	Tín dụng xuất khẩu								
3	Nợ vay bắt buộc do thực hiện cam kết bảo lãnh								
4	Cho vay ODA ra nước ngoài								
5	Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ								
	Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro								
	Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ Ngân hàng Phát triển không chịu rủi ro								
6	Cho vay khác chịu rủi ro								

STT	Nội dung	Năm trước				Năm kế hoạch			
		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối năm
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện				
7	Góp vốn thành lập doanh nghiệp								
8	Đầu tư vào tài sản cố định								
9	Sử dụng vốn khác								
C	**CHÊNH LỆCH NGUỒN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN**								

Ghi chú:

1. Số liệu được quy đổi VND theo tỷ giá quy đổi là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo vào ngày làm việc cuối năm liền kề trước của năm kế hoạch.

2. Ngân hàng Phát triển thuyết minh cụ thể kèm theo Biểu này một số nội dung sau:

- Tỷ lệ nợ xấu của năm thực hiện và dự kiến cho năm kế hoạch (nêu rõ căn cứ đề xuất).
- Tình hình thực hiện giải ngân, thu nợ của từng loại hình tín dụng và dự kiến cho năm kế hoạch.
- Tình hình thực hiện xử lý rủi ro tín dụng và dự kiến cho năm kế hoạch.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM SOÁT	TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu II.2. Kế hoạch cấp bù lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

KẾ HOẠCH CẤP BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ NĂM.....

ĐVT: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm/ Kế hoạch năm trước	%Kế hoạch năm/ thực hiện năm trước
A	**Cấp bù lãi suất (I+II)**						
I	**Cấp bù chênh lệch lãi suất (1-2)**						
1	***Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù [=(1.1-1.2)*1.3]***						
1.1	Nguồn vốn được cấp bù (=a+b)						
a	Dư nợ cho vay các dự án được cấp bù bình quân						
b	Tồn ngân được cấp bù						
1.2	Nguồn vốn không phải trả lãi (=a-b-c-d-đ)						
a	Vốn chủ sở hữu và vốn NSNN cấp để thực hiện chương trình, dự án						
b	Giá trị còn lại của tài sản cố định						
c	Giá trị quyền sử dụng đất được loại trừ						
d	Số vốn điều lệ thực góp vào VIDIFI						

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Kế hoạch	% Kế hoạch năm/ Kế hoạch năm trước	%Kế hoạch năm/ thực hiện năm trước
đ	Công nợ phải thu của ngân sách nhà nước						
1.3	Lãi suất huy động bình quân (=a/b)						
a	Tổng chi phí thực trả cho nguồn vốn huy động						
b	Tổng nguồn vốn huy động bình quân						
2	***Tổng thu từ sử dụng vốn (=2.1+2.2)***						
2.1	Thu lãi cho vay						
2.2	Thu lãi tiền gửi						
	Lãi suất tiền gửi bình quân						
II	**Cấp bù hỗ trợ sau đầu tư**						
B	**Phí quản lý (1*2) + 3**						
1	Tỷ lệ phí quản lý thông thường						
2	Dư nợ bình quân tính phí quản lý thông thường						
3	Phí quản lý của các hoạt động được Nhà nước quy định mức phí quản lý riêng						

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu II.3. Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả tài chính của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

KẾ HOẠCH THU NHẬP, CHI PHÍ, KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NĂM.....

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Kế hoạch	% kế hoạch năm/kế hoạch năm trước	%kế hoạch năm/ thực hiện năm trước
I	**Thu nhập**						
1	Thu lãi cho vay						
2	Thu lãi tiền gửi						
3	Thu phí quản lý cho vay lại vốn ODA						
4	Thu từ cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý						
5	Thu nhập khác						
II	**Chi phí**						
1	Chi cho hoạt động nghiệp vụ						
2	Chi trích lập dự phòng						

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Kế hoạch	% kế hoạch năm/kế hoạch năm trước	%kế hoạch năm/ thực hiện năm trước
3	Chi cho người lao động và người quản lý, thành viên Ban kiểm soát						
4	Chi quản lý và công vụ						
5	Chi về tài sản						
6	Chi phí khác						
III	**Kết quả tài chính**						

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu II.4. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, hiện đại hóa tài sản của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN, MUA SẮM, NÂNG CẤP, HIỆN ĐẠI HÓA TÀI SẢN NĂM...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án/Tài sản	Tổng mức đầu tư/ dự toán	Nguồn thực hiện		Ghi chú
			Vốn ngân sách nhà nước cấp	Vốn hợp pháp của NHPT	
	Tổng số				
I	**Đầu tư dự án xây dựng cơ bản**				
1	Các dự án chuyển tiếp				
	- Dự án...				
2	Các dự án phát sinh mới trong năm kế hoạch				
	- Dự án...				
II	**Đầu tư mua sắm tài sản cố định**				
1	Mua sắm tài sản cố định				
	- Tài sản A				
2	Nâng cấp tài sản cố định				
	- Tài sản A				
	...				

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu II.5. Kế hoạch lao động, tiền lương của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG NĂM.....

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% thực hiện/kế hoạch	Kế hoạch	%kế hoạch năm/ kế hoạch năm trước	%kế hoạch năm/ thực hiện năm trước
I	**Tiền lương của người lao động**						
1	Lao động tại thời điểm 31/12						
2	Lao động bình quân (người)						
3	Mức tiền lương bình quân (triệu đồng/ người/tháng)						
4	Quỹ tiền lương						
II	**Tiền lương người quản lý**						
1	Số lượng người						
2	Quỹ lương người quản lý						
3	Tiền lương bình quân/ người/tháng						

STT	Chỉ tiêu	Năm trước			Năm kế hoạch		
		Kế hoạch	Thực hiện	% thực hiện/kế hoạch	Kế hoạch	%kế hoạch năm/ kế hoạch năm trước	%kế hoạch năm/ thực hiện năm trước
III	**Tiền lương của kiểm soát viên**						
1	Số lượng người						
2	Tiền lương bình quân/ người/tháng						
(Kèm theo thuyết minh về cách xác định quỹ tiền lương người quản lý và người lao động)							

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu II.6. Kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ NĂM...

ĐVT: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm kế hoạch
1	Số còn phải cấp hỗ trợ sau đầu tư theo hợp đồng tín dụng đã ký		
2	Số ngân sách nhà nước cấp để thực hiện hỗ trợ sau đầu tư trong năm		
3	Số cấp hỗ trợ sau đầu tư trong năm		

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

1. Thời gian chốt số liệu:

a) Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày đầu tiên của quý báo cáo đến ngày cuối cùng của quý báo cáo;

b) Đối với báo cáo 06 tháng đầu năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo;

c) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý của năm tài chính;

b) Báo cáo 06 tháng: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng của năm tài chính;

c) Đối với báo cáo năm:

- Đối với báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo về tình hình hoạt động hằng năm và báo cáo hoạt động nghiệp vụ năm: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

- Đối với báo cáo tài chính năm được kiểm toán: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính;

- Đối với báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển hằng năm: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

d) Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp báo cáo trùng vào ngày lễ, ngày nghỉ thì hạn nộp báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

3. Phương thức gửi báo cáo:

Ngân hàng Phát triển thực hiện gửi các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này theo một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

c) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng dưới hình thức văn bản điện tử (nếu có);

d) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Mẫu biểu báo cáo:

a) Báo cáo tài chính quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo chế độ kế toán của Ngân hàng Phát triển;

b) Báo cáo về phân loại nợ theo Mẫu biểu số III.1 ban hành kèm theo Phụ lục này;

c) Báo cáo về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Mẫu biểu số III.2a và Mẫu biểu số III.2b ban hành kèm theo Phụ lục này;

d) Báo cáo về tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm/hằng năm của Ngân hàng Phát triển theo Mẫu biểu số III.3 ban hành kèm theo Phụ lục này;

đ) Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển hằng năm theo Mẫu biểu số III.4 ban hành kèm theo Phụ lục này;

5. Trong vòng 40 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo tài chính và báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của Ngân hàng Phát triển theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 31 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của Ngân hàng Phát triển sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mẫu III.1. Báo cáo về phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO

Về tình hình phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Quý.... năm....

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng dư nợ	Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5	Số dư nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ
1	**Dư nợ cho vay Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro**								
1.1	Cho vay tín dụng đầu tư								
	Cho vay mới tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định số 78/2023/NĐ-CP								
1.2	Cho vay tín dụng xuất khẩu								
1.3	Cho vay lại vốn nước ngoài chịu rủi ro								
1.4	Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh								
1.5	Cho vay VIDIFI								
1.6	Cho vay khác								

STT	Chỉ tiêu	Tổng dư nợ	Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5	Số dư nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ
2	Dư nợ cho vay Ngân hàng Phát triển không chịu rủi ro								
3	Cam kết ngoại bảng								
	Tổng								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu III.2a. Báo cáo về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng Phát triển (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ vay tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

(không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ vay tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)

Kỳ báo cáo .....

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Loại hình tín dụng	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ	Nhu cầu dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Nghị định 46/2021/NĐ-CP và Nghị định số..../..../NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP			Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu trong kỳ	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ
			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng số	Dự phòng rủi ro tối thiểu phải trích	Dự phòng rủi ro bổ sung (nếu có)		
1	**Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu nợ cho vay bắt buộc bảo lãnh**								
	Nợ nhóm 1								
	Nợ nhóm 2								

STT	Loại hình tín dụng	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ	Nhu cầu dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Nghị định 46/2021/NĐ-CP và Nghị định số..../..../NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP			Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu trong kỳ	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ
			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng số	Dự phòng rủi ro tối thiểu phải trích	Dự phòng rủi ro bổ sung (nếu có)		
	Nợ nhóm 3								
	Nợ nhóm 4								
	Nợ nhóm 5								
	Tổng số								
2	**Các khoản cho vay lại vốn vay nước ngoài trích dự phòng rủi ro theo cơ chế riêng**								
	Nợ nhóm 1								
	Nợ nhóm 2								
	Nợ nhóm 3								
	Nợ nhóm 4								
	Nợ nhóm 5								
	Tổng số								

STT	Loại hình tín dụng	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ	Nhu cầu dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Nghị định 46/2021/NĐ-CP và Nghị định số..../..../NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP			Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu trong kỳ	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ
			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng số	Dự phòng rủi ro tối thiểu phải trích	Dự phòng rủi ro bổ sung (nếu có)		
3	**Các khoản nợ vay khác còn lại**								
	Nợ nhóm 1								
	Nợ nhóm 2								
	Nợ nhóm 3								
	Nợ nhóm 4								
	Nợ nhóm 5								
	Tổng số								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu III.2b. Báo cáo về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ vay tín dụng đầu tư ký lần đầu kể từ ngày 22/12/2023 của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng Phát triển

(Loại hình cho vay: Tín dụng đầu tư ký kết Hợp đồng tín dụng lần đầu kể từ ngày 22/12/2023)

Kỳ báo cáo:.....

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm nợ	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ	Trích lập trong kỳ		Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu trong kỳ	Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ
			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể		
	Nợ nhóm 1					
	Nợ nhóm 2					
	Nợ nhóm 3					
	Nợ nhóm 4					
	Nợ nhóm 5					
	Tổng số					

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU **NGƯỜI KIỂM SOÁT** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu III.3. Báo cáo tình hình hoạt động của Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*Hà Nội, ngày.... tháng.... năm....*

BÁO CÁO
Định kỳ tình hình hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam
(Áp dụng đối với kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm và cả năm)

I. Tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm..../năm... của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Về tình hình quản lý và sử dụng vốn, tài sản

a) Về nguồn vốn hoạt động

- Về vốn chủ sở hữu

- Về vốn huy động

- Các nguồn vốn khác

b) Về sử dụng vốn và tài sản

- Về tín dụng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

- Về bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại

- Về hoạt động nhận ủy thác cho vay

- Về góp vốn, thành lập doanh nghiệp

- Về tình hình quản lý và sử dụng tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển

- Về các hoạt động sử dụng vốn khác

2. Tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam

3. Tình hình thu chi tài chính, phân phối và trích lập các quỹ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

II. Nhận xét, đánh giá:

1. Kết quả đạt được

2. Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

III. Đề xuất, kiến nghị

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu III.4. Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*Hà Nội, ngày.... tháng.... năm....*

BÁO CÁO
Về đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Phát triển năm....

I. Kết quả hoạt động năm.... của Ngân hàng Phát triển

II. Xếp loại Ngân hàng Phát triển

1. Tiêu chí 1: Tín dụng đầu tư của Nhà nước

2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng

3. Tiêu chí 3: Kết quả tài chính

4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành pháp luật của Ngân hàng Phát triển.

5. Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

III. Tổng hợp xếp loại Ngân hàng Phát triển

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

I. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI TỪNG TIÊU CHÍ ĐƯỢC THỰC HIỆN NHƯ SAU:

1. Tiêu chí 1: Tín dụng đầu tư

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi thực hiện được từ 90% đến 100% kế hoạch tín dụng đầu tư tối đa của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi thực hiện được từ 80% đến dưới 90% kế hoạch tín dụng đầu tư tối đa của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và B nêu trên.

2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro tín dụng

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro bằng hoặc thấp hơn kế hoạch tỷ lệ nợ xấu tối đa được giao;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro cao hơn nhưng tối đa bằng 110% kế hoạch tỷ lệ nợ xấu tối đa được giao;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Phát triển chịu rủi ro vượt quá 110% kế hoạch tỷ lệ nợ xấu tối đa được giao.

3. Tiêu chí 3: Kết quả tài chính

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi thực hiện được bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi thực hiện được thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% kế hoạch được giao;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi thực hiện dưới 90% kế hoạch được giao.

4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành quy định pháp luật của Ngân hàng Phát triển

Căn cứ vào việc chấp hành chế độ, chính sách pháp luật điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng Phát triển (bao gồm: quy định về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, quy định về thuế, hóa đơn và các khoản nộp ngân sách; chế độ quản lý tài chính; chế độ kế toán; chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước; cơ chế xử lý rủi ro) để đánh giá tiêu chí này.

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi trong năm đánh giá thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ thanh toán trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật và không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo:

a1) Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bao gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động kinh doanh trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, hóa đơn: Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế trong lĩnh vực thuế và hóa đơn theo quy định của Chính phủ.

a2) Đối với hành vi vi phạm khác: Bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm từ mức trung bình trở xuống của khung phạt.

a3) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của Ngân hàng Phát triển.

b) Ngân hàng Phát triển bị xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

b1) Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trong năm đánh giá đối với các hành vi:

- Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Các hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

- Các hành vi vi phạm khác mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt ở mức tối đa của khung phạt;

- Bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không tự nguyện chấp hành.

b2) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của Ngân hàng Phát triển.

b3) Người quản lý Ngân hàng Phát triển có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển đến mức bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố truy cứu trách nhiệm hình sự trong năm đánh giá.

b4) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ thanh toán trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và loại C nêu trên.

5. Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 31 Nghị định này

a) Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi không bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản hoặc bị nhắc nhở bằng văn bản không quá 02 lần về việc thực hiện chế độ báo cáo không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng loại báo cáo trong năm đánh giá;

b) Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi không nộp báo cáo hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản trên 03 lần về việc thực hiện chế độ báo cáo không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng loại báo cáo trong năm đánh giá;

c) Ngân hàng Phát triển xếp loại B khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và loại C nêu trên.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XẾP LOẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

1. Ngân hàng Phát triển xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C; trong đó tiêu chí 1 và tiêu chí 2 được xếp loại A.

2. Ngân hàng Phát triển xếp loại C khi có tiêu chí 1, tiêu chí 2 xếp loại C hoặc tiêu chí 1, tiêu chí 2 xếp loại B và các tiêu chí còn lại xếp loại C.

3. Ngân hàng Phát triển xếp loại B trong các trường hợp còn lại.